

DANH MỤC CHÚ THÍCH CHỮ VIẾT TẮT VÀ CÁC KHÁI NIỆM SỬ DỤNG TRONG SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM

1. Chú thích chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Chú thích
SGK	Sách giáo khoa
Vb	Văn bản
THPT	Trung học phổ thông
ĐH-CD	Đại học-Cao đẳng
HS	Học sinh
THCS	Trung học cơ sở
SKKN	Sáng kiến kinh nghiệm

2. Các khái niệm sử dụng trong sáng kiến

2.1. Khái niệm năng lực

Năng lực theo quan điểm của những nhà tâm lí học là tổng hợp các đặc điểm , thuộc tính tâm lí của cá nhân phù hợp với yêu cầu đặc trưng của một hoạt động nhất định nhằm đảm bảo cho hoạt động đó đạt hiệu quả cao. Năng lực của con người một phần là do tự nhiên mà có; nhưng phần lớn là do học tập, rèn luyện mà thành. Tâm lí học đã chia năng lực của con người thành hai nhóm: năng lực chung và năng lực chuyên môn (hay năng lực chuyên biệt).

Ở đề tài này chúng tôi chỉ đề cập đến năng lực của người học sinh. Theo đó nhiệm vụ của nhà trường là phải giúp cho học sinh có được năng lực chung dùng cho tất cả các môn học và năng lực chuyên môn dùng riêng cho một môn học nhất định. Các nhà tâm lí giáo dục đã phân chia năng lực chung của học sinh thành ba nhóm đó là: nhóm năng lực làm chủ và phát triển bản thân bao gồm năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực quản lí; nhóm năng lực về quan hệ xã hội bao gồm năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp; nhóm năng lực công cụ bao gồm năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán. Ngoài ba nhóm

năng lực chung này tùy thuộc vào đặc thù của từng môn học mà người giáo viên phải hình thành cho học sinh những năng lực đặc thù khác nữa.

2.2. Khái niệm đọc hiểu văn bản và các mức độ đọc hiểu văn bản

Đọc là một hoạt động của con người, dùng mắt để nhận biết các kí hiệu và chữ viết, dùng trí óc để tư duy và lưu giữ những nội dung mà mình đã đọc có thể đọc thành tiếng hoặc đọc bằng mắt. Đọc có hai mức độ: đọc đúng và đọc diễn cảm.

Hiểu là phát hiện và nắm vững mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, đối tượng nào đó và ý nghĩa của mối quan hệ đó. Hiểu còn là sự bao quát hết nội dung và có thể vận dụng vào đời sống. Ví dụ đọc một tác phẩm văn học, chúng ta phải hiểu những vấn đề sau: nội dung, ý nghĩa của văn bản, đánh giá được tư tưởng của tác giả, hòa đồng thông tin và tư tưởng của tác giả với tri thức và kinh nghiệm của bản thân.

Từ đó ta có thể khái quát đọc hiểu văn bản tức là thông qua hoạt động đọc để hình thành những năng lực giải thích, phân tích, khái quát, biện luận đúng sai về logic, tức là kết hợp với năng lực tư duy và biểu đạt. Đọc hiểu có văn bản có các mức độ:

- Đọc tái hiện
- Đọc giải thích
- Đọc sáng tạo
- Đọc nghiên cứu
- Đọc suy ngẫm và liên tưởng

Dựa vào kết quả quá trình đọc hiểu, giáo viên có thể đánh giá được năng lực thực sự của học sinh.

2.3. Khái niệm, đặc điểm và phân loại văn bản

Sách Ngữ văn lớp 10 tập một, nhà xuất bản Giáo dục định nghĩa về văn bản và đặc điểm của văn bản như sau: “Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm một hay nhiều câu, nhiều đoạn và có những đặc điểm sau đây:

- Mỗi văn bản tập trung thể hiện một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn.

- Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời cả văn bản được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc.

- Mỗi văn bản có dấu hiệu biểu hiện tính hoàn chỉnh về nội dung (thường mở đầu bằng một nhan đề và kết thúc bằng một hình thức phù hợp với từng loại văn bản).

- Mỗi văn bản nhằm thực hiện một (hoặc một số) mục đích giao tiếp nhất định”.

Theo lĩnh vực và mục đích giao tiếp, người ta phân biệt các loại văn bản sau:

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (thư từ, nhật kí,...)

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (thơ, truyện, tiểu thuyết, kịch,...).

- Văn bản thuộc ngôn ngữ khoa học (sách giáo khoa, tài liệu học tập, bài báo khoa học, luận văn, luận án, công trình nghiên cứu,...).

- Văn bản thuộc phong cách hành chính (đơn, biên bản, nghị quyết, quyết định, luật,...)

- Văn bản thuộc phong cách chính luận (bài bình luận, lời kêu gọi, bài hịch, tuyên ngôn,...)

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí (bản tin, bài phóng sự, bài phỏng vấn, tiểu phẩm,...)

PHỤ LỤC

Giới thiệu một số đề văn đọc hiểu văn bản đã sử dụng trong quá trình thực hiện giải pháp.

Đề số 1: Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi ở dưới:

“Tại thể vận hội đặc biệt Seatte (dành cho những người tàn tật) có chín vận động viên đều bị tổn thương về thể chất hoặc tinh thần, cùng tập trung trước vạch xuất phát để tham dự cuộc đua 100m, Khi súng hiệu nổ, tất cả đều lao đi với quyết tâm chiến thắng. Trừ một cậu bé. Cậu cứ vấp té liên tục trên đường đua. Và cậu bật khóc, tám người kia nghe tiếng khóc, giảm tốc độ và ngoái lại nhìn. Rồi họ quay trở lại. Tất cả, không trừ một ai! Một cô gái bị hội chứng down dịu dàng cúi xuống hôn cậu bé:

- Như thế này em sẽ tốt hơn.

Cô gái nói xong, cả chín người cùng khoác tay nhau sánh bước về vạch đích.

Khán giả trong sân vận động đồng loạt đứng dậy. Tiếng vỗ tay hoan hô vang dội nhiều phút liền. Mãi về sau những người chứng kiến vẫn còn truyền tai nhau câu chuyện cảm động này”

(Nguồn tin: <http://phapluatxahoi.vn/gia-tri/van-hoc/chien-thang-661>)

Câu 1: Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản.

Câu 2: Tại sao tất cả khán giả trong sân vận động đều đứng dậy vỗ tay hoan hô không dứt?

Câu 3: Chỉ ra những câu đặc biệt được sử dụng trong văn bản trên. Nêu tác dụng của chúng.

Câu 4: Từ văn bản trên, hãy nêu suy nghĩ của mình về sự chiến thắng.

Đề số 2: Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi ở dưới:

Chỉ có thuyền mới hiểu

Biển mệnh mông nhường nào

Chỉ có biển mới biết

Thuyền đi đâu, về đâu

Những ngày không gặp nhau
Biển bạc đầu thương nhớ
Những ngày không gặp nhau
Lòng thuyền đau- rạn vỡ

(Thuyền và biển- Xuân Quỳnh)

1. Đoạn thơ được viết theo thể thơ nào?
2. Nội dung của hai đoạn thơ trên là gì?
3. Biện pháp nghệ thuật được nhà thơ sử dụng trong những dòng thơ này là gì?
Nêu tác dụng?
4. Đoạn thơ sử dụng phương thức biểu đạt nào là chủ yếu?
5. Từ hai khổ thơ trên, anh/chị hãy viết đoạn văn ngắn bày tỏ quan điểm của mình về tình yêu? (

Đề số 3: Đọc đoạn thơ sau đây và trả lời các câu hỏi ở dưới

*“Chẳng đại gì em ước nó bằng vàng
Trái tim em anh đã từng biết đó
Anh là người coi thường của cải
Nên nếu cần anh bán nó đi ngay.
Em cũng không mong nó giống mặt trời
Vì sẽ tắt khi bóng chiều đổ xuống
Lại mình anh với đêm dài câm lặng
Mà lòng anh xa cách với lòng em
Em chờ về đúng nghĩa trái tim
Biết làm sống những hồng cầu đã chết
Biết lấy lại những gì đã mất
Biết rút gần khoảng cách của yêu tin
Em chờ về đúng nghĩa trái tim em
Biết khao khát những điều anh mơ ước
Biết súc động qua nhiều nhận thức
Biết yêu anh và biết được anh yêu...”*

(trích Tự hát, Xuân Quỳnh)

1. Phát hiện và chữa các lỗi chính tả trong bài.
2. Những thông tin sau đây đúng hay sai?

Thông tin	Đúng	Sai
A. Bài thơ thuộc đề tài tình yêu		
B. Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú		
C. Tác giả là một nhà thơ thời chống Pháp		
D. Bài thơ viết theo ngôn ngữ tự sự		

3. Trong bài thơ, hình ảnh " trái tim" được dùng với những ý nghĩa gì?
4. Phương thức biểu đạt chủ yếu của đoạn thơ trên là gì?
5. Những biện pháp nghệ thuật nào được sử dụng trong đoạn thơ trên?
6. Từ bốn câu thơ sau, hãy viết đoạn văn ngắn gọn khoảng năm dòng trình bày quan niệm của bản thân về tình yêu.

*Em trở về đúng nghĩa trái tim em
 Biết khao khát những điều anh mơ ước
 Biết xúc động qua nhiều nhận thức
 Biết yêu anh và biết được anh yêu...*

Đề số 4: Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi ở dưới:

Mười tay

*Bồng bồng con nín con ơi
 Dưới sông cá lội, ở trên trời chim bay.
 Ước gì mẹ có mười tay
 Tay kia bắt cá, còn tay này bắn chim.
 Một tay chuốt chỉ luôn kim
 Một tay đi làm ruộng, một tay tìm hái rau
 Một tay ôm ấp con đau
 Một tay đi vay gạo, một tay cầu cúng ma.
 Một tay khùng cửi, guồng xa*

Một tay lo bếp nước, lo cửa nhà nắng mưa.
 Một tay đi củi, muối dưa
 Còn tay để van lạy, để bầm thura đỡ đòn.
 Tay nào để giữ lấy con
 Tay nào lau nước mắt, mẹ vẫn còn thiếu tay.
 Bồng bồng con ngủ cho say
 Dưới sông cá vẫn lội, chim vẫn bay trên trời.

(Trích ca dao - Dân tộc Mường)

1. Những thông tin sau về bài ca dao đúng hay sai

Thông tin	Đúng	Sai
A. Tác phẩm thuộc thể loại Văn học trung đại		
B. Nhân vật trữ tình trong tác phẩm là người con		
C. Tác phẩm viết theo thể thơ lục bát biến thể		
D. Từ “tay” được nhắc lại 16 lần trong văn bản		
E. Đây là bài hát ru con của người mẹ lao động miền núi		

2. Ý nghĩa nhan đề của bài ca dao?

3. Tác giả dân gian đã sử dụng các biện pháp tu từ nào trong bài ca dao?

Tác dụng của các biện pháp tu từ đó?

4 Từ bài ca dao trên, anh (chị) viết một đoạn văn ngắn (khoảng 7 đến 10 câu văn) trình bày cảm nghĩ của mình về người mẹ?

Đề số 5: Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới

“Câu chuyện hàng loạt địa phương suốt trong một thời gian dài thường “mắc lỗi” treo đèn lồng Trung Quốc đã được dư luận quan tâm, lên án. Người ta dễ dàng nhận ra những “phố Tàu” ở nhiều tỉnh thành, từ những vùng biên giới giáp Trung Quốc như Hà Giang, Lào Cai cho tới Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Vũng Tàu, Bình Dương,...Thậm chí ngay tại Văn Miếu-Quốc Tử Giám giữa lòng Thủ đô vẫn hiển, nhiều lúc người tham quan cũng nhức mắt bởi sự trang trí màu mè, với hàng trăm chiếc đèn lồng đỏ “bao vây” Khuê Văn

Các. Sự thiếu vắng ý thức công dân, thiếu vắng lòng tự hào dân tộc đã thể hiện từ sự “vô tư” dùng một thứ hàng hóa mang đậm bản sắc của một nước khác mà vô tình hoặc cố ý “bài hàng nội”. Về chiếc đèn lồng, rõ ràng người Việt không phải không có những sản phẩm tương tự, thậm chí còn được phương Tây chú ý, đó là chiếc đèn lồng Hội An. Thậm chí, chúng ta còn có những công ty chuyên sản xuất các loại đèn lồng, phục vụ lễ tết, hội hè, với nhiều mẫu mã, hình thù đa dạng,....” (Đánh thức hồn Việt – Như Trang , nguồn: Báo Giáo dục và thời đại số đặc biệt cuối tháng 9/ 2014).

1. Xác định nội dung chính của đoạn văn?
2. Đoạn văn thuộc phong cách ngôn ngữ nào?
3. Xét theo mục đích nói, kiểu câu nào được sử dụng nhiều nhất trong đoạn văn trên?
4. Anh (chị) hãy viết đoạn văn ngắn bày tỏ quan điểm của mình về ý thức trách nhiệm của mỗi người trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

BIỆN PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN CHO HỌC SINH THPT CHÀ CANG

Tác giả: Nguyễn Văn Tập
Giáo viên THPT Chà Cang

A. Mục đích, sự cần thiết của sáng kiến kinh nghiệm

Thực hiện Nghị quyết 29- NQ/TW về đổi mới căn bản toàn diện Giáo dục và Đào tạo, trong những năm gần đây ngành Giáo dục và Đào tạo đã và đang thực hiện đổi mới một cách đồng bộ ở tất cả các khâu. Trong đó chú trọng đến việc đổi mới kiểm tra đánh giá, từ khâu then chốt này sẽ dẫn đến việc đổi mới nội dung và phương pháp dạy học. Nếu như trước đây việc kiểm tra đánh giá học sinh còn nặng về kiểm tra kiến thức, kĩ năng thì bây giờ việc kiểm tra, đánh giá học sinh theo hướng phát triển năng lực. Để thực hiện được điều này, Bộ đã thực hiện nhiều phương án trong đó đổi mới thi cử và cách ra đề thi là phương án hữu hiệu nhất. Năm 2014 là năm đầu tiên đổi mới cách ra đề, đề thi ra theo hướng mở nhằm đánh giá năng lực thực sự của người học đã hạn chế tình trạng học sinh “ ăn theo, nói leo” (nhại lại nguyên si lời của thầy cô). Trong đó đề thi môn Ngữ văn có sự thay đổi mạnh mẽ, đề thi gồm hai phần: **đọc hiểu và làm văn**. Phần **đọc hiểu** văn bản là điểm mới nhất của đề thi môn Ngữ văn. Để làm được phần này phải đòi hỏi người học có một năng lực đọc hiểu văn bản nhất định trên một nền tảng kiến thức cơ bản. Năm 2015, Bộ đã sát nhập hai kì thi tốt nghiệp THPT và Đại học- Cao đẳng thành kì thi Quốc gia những thay đổi nói trên tiếp tục được thực hiện.

Trong thực tế năng lực **đọc hiểu** văn bản của học sinh vùng cao nói chung và học sinh trường THPT Chà Cang nói riêng là rất hạn chế. Kết quả thi tốt nghiệp năm 2014 môn Ngữ văn của nhà trường đã phản ánh điều đó. Nhằm giúp cho các em học sinh lớp 12 của nhà trường không còn lúng túng trước phần đọc hiểu trong đề thi Quốc gia từ đó nâng cao chất lượng tỉ lệ đỗ tốt nghiệp THPT và Đại học – Cao đẳng, chúng tôi nhận thấy cần phải trang bị cho các em những kiến thức, kĩ năng và đặc biệt là hình thành năng lực **đọc hiểu** văn bản. Với lí do

đó tôi đã quyết định chọn đề tài: “ *Biện pháp nâng cao năng lực đọc hiểu văn bản cho học sinh trường THPT Chà Cang*”.

B. Phạm vi triển khai thực hiện

Phạm vi triển khai thực hiện của sáng kiến là lĩnh vực chuyên môn giảng dạy xuất phát từ yêu cầu thực tiễn mới về đổi mới kiểm tra đánh giá của Bộ giáo dục và Đào tạo trong những năm gần đây.

Đối tượng áp dụng của sáng kiến là học sinh của nhà trường và các trường vùng cao có nhiều học sinh dân tộc thiểu số giống như trường THPT Chà Cang.

C. Nội dung

I. Tình trạng giải pháp đã biết

Đọc hiểu văn bản thực ra không quá mới với học sinh bởi lẽ SGK hiện hành đã được thiết kế theo hướng này. Thế nhưng suốt thời gian khá dài thực hiện SGK hiện hành, cho đến khi chuẩn bị thay đổi SGK thì Bộ mới thay đổi cách ra đề và kiểm tra đánh giá theo hướng đánh giá năng lực thực sự của người học. Đề thi đọc hiểu Vb bắt đầu xuất hiện trong đề thi tốt nghiệp THPT và ĐHCĐ từ năm 2014 cho nên hiện nay dạng đề này vẫn còn tương đối mới và xa lạ với học sinh. Để làm bài tốt phần đọc hiểu Vb trong cấu trúc đề thi Quốc gia đòi hỏi học sinh phải có một nền tảng kiến thức cơ bản tương đối vững vàng và có năng lực vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết những yêu cầu của đề. Tuy nhiên đối với học sinh vùng cao nói chung và học sinh của trường THPT Chà Cang nói riêng năng lực đọc hiểu Vb là rất hạn chế. Nguyên nhân thì có nhiều trong đó là những kiến thức cơ bản mà các em tích lũy được từ tiểu học đến THCS đã bị mai một rất nhiều. Vì vậy các em cần phải được trang bị lại một cách có hệ thống và bài bản những kiến thức, kỹ năng phục vụ cho việc đọc hiểu Vb của HS.

1. Ưu điểm khi áp dụng giải pháp

Trong quá trình thực hiện và triển khai đề tài SKKN tại trường THPT Chà Cang tôi nhận thấy sáng kiến có những ưu điểm như sau:

- HS được trang bị một hệ thống kiến thức, kỹ năng cơ bản để phục vụ trong quá trình đọc hiểu Vb: Kiến thức về từ ngữ, ngữ pháp, các biện pháp tu từ,

các phương thức biểu đạt, kĩ năng viết đoạn văn theo một chủ đề nhất định nào đó,...

- HS không phải ghi nhớ máy móc những kiến thức lí thuyết mà các em được thực hành, trải nghiệm bằng những bài tập thực hành từ đó giúp các em nắm chắc những kiến thức lí thuyết.

- Sáng kiến đã cung cấp cho HS những phương pháp đọc hiểu Vb một cách đơn giản nhưng hữu dụng.

- Sáng kiến có khả năng áp dụng rộng rãi trong các trường THPT vùng cao có nhiều HS dân tộc thiểu số có nhiều nét tương đồng như trường THPT Chà Cang.

2. Khuyết điểm, hạn chế của giải pháp

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện và triển khai đề tài tại đơn vị bản thân tôi nhận thấy sáng kiến của mình còn bộc lộ những khuyết điểm, hạn chế như sau:

- Cần một khoảng thời gian tương đối dài để hoàn thành mục tiêu của sáng kiến.

- Ngữ liệu sử dụng trong quá trình đọc hiểu Vb trong thực tế rất phong phú đa dạng, tuy nhiên trong đề tài SKKN chưa đáp ứng được với nhu cầu thực tế.

Những hạn chế nói trên sẽ được khắc phục dần trong quá trình thực hiện và triển khai đề tài SKKN trong những năm tiếp theo.

II. Nội dung của giải pháp

1. Mục đích của giải pháp pháp

Mục đích của đề tài SKKN là giúp học sinh nâng cao năng lực đọc hiểu một Vb từ đó góp phần nâng cao, cải thiện tỉ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đặc biệt là đỗ ĐH-CD.

Động lực để tôi thực hiện đề tài này chính là sự thay đổi trong kiểm tra đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong những năm gần đây. Đặc biệt là kết quả thi tốt nghiệp THPT môn Ngữ văn năm 2014 của nhà trường thấp hơn hẳn so với các năm trước đó. Nguyên nhân chủ yếu là đề thi năm 2014 có phần đọc

hiểu, học sinh rất lúng túng khi đứng trước phần thi đọc hiểu Vb trong đề thi. Chính vì vậy tôi nhận thấy bản thân mình cần phải nghiên cứu, tìm ra phương pháp giúp các em nâng cao năng lực đọc hiểu Vb.

Giá trị do sáng kiến mang lại, trước tiên là trang bị cho giáo viên một phương pháp rèn luyện và nâng cao năng lực đọc hiểu Vb cho HS một cách có hiệu quả. Đồng thời HS sẽ có được một cẩm nang có giá trị để sử dụng trong quá trình đọc hiểu Vb.

2. Mô tả chi tiết bản chất, nội dung của giải pháp

Giải pháp “ *Biện pháp nâng cao năng lực đọc hiểu văn bản cho học sinh trường THPT Chà Cang*” thực chất chỉ là những kiến thức, kỹ năng cơ bản của mỗi người giáo viên sử dụng trong quá trình dạy học. Tuy nhiên những kiến thức ấy đã được chất lọc, lựa chọn, sắp xếp thành một hệ thống từ đơn giản đến phức tạp để HS dễ học, dễ nhớ.

3. Hệ thống hóa những kiến thức cơ bản làm công cụ để giúp học sinh đọc hiểu văn bản.

Để giúp học sinh hình thành năng lực đọc hiểu thì giáo viên phải cung cấp, nói đúng hơn là giúp các em ôn tập củng cố lại một hệ thống những kiến thức cơ bản đóng vai trò làm nền tảng.

- Kiến thức về từ loại (khái niệm, phân loại từ)
- Kiến thức về câu (Khái niệm, phân loại câu)
- Kiến thức về các biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, nói giảm, nói tránh, điệp từ, điệp ngữ, phép đối, ...)
- Kiến thức về các loại phong cách ngôn ngữ (phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, phong cách ngôn ngữ chính luận, phong cách ngôn ngữ báo chí, phong cách ngôn ngữ khoa học, phong cách ngôn ngữ hành chính công vụ)
- Kiến thức về các hình thức biểu đạt (tự sự, biểu cảm, miêu tả, thuyết minh, nghị luận và hành chính công vụ).

Do khuôn khổ hạn hẹp của đề tài không cho phép nên chúng tôi trình bày một cách chi tiết, cụ thể về từng đơn vị kiến thức kể trên. Chỉ lưu ý khi củng cố

cho học sinh những kiến thức đó, người giáo viên phải làm sao HS ghi nhớ một cách bản chất, tránh việc học sinh phải ghi nhớ kiến thức lí thuyết quá nhiều mà không hiểu được bản chất.

4.Hướng dẫn học sinh phương pháp làm bài đọc hiểu trong cấu trúc đề thi Quốc gia.

4.1. Cấu trúc của một phần thi đọc hiểu trong cấu trúc đề thi Quốc gia

Cấu trúc của phần đọc hiểu trong đề thi Quốc gia gồm hai phần:

Phần 1: Đưa ra ngữ liệu để đọc hiểu (Văn bản hoàn chỉnh thường rất ngắn gọn, hoặc là những trích đoạn), yêu cầu HS phải đọc kĩ văn bản

- Văn bản đưa ra làm ngữ liệu có thể là văn bản văn học (thơ/ văn xuôi), có thể văn bản đó nằm trong chương trình chính khóa/ đọc thêm thậm chí là những văn bản rất mới hoàn toàn xa lạ với học sinh.

- Văn bản đưa ra làm ngữ liệu có thể là những văn bản nhật dụng trong đời sống hàng ngày.

Phần 2. Đưa ra các lệnh yêu cầu các em phải thực hiện(các câu hỏi) với ba mức độ nhận thức: Nhận biết, thông hiểu, vận dụng (vận dụng thấp và vận dụng cao)

Cấp độ nhận biết yêu cầu các em phải nhận diện được những vấn đề sau đây:

1. Nhận diện phương thức biểu đạt
2. Nhận diện phong cách ngôn ngữ
3. Nhận diện thể thơ (nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản/đoạn trích là thơ ca)
4. Nhận diện các hình thức ngôn ngữ
5. Nhận diện các phương thức trần thuật
6. Nhận diện các kiểu câu
7. Nhận diện các biện pháp nghệ thuật
8. Nhận diện các phép liên kết
9. Nhận diện được các thao tác lập luận
10. Nhận diện các lỗi về chính tả, diễn đạt.

Cấp độ thông hiểu đề bài yêu cầu các em phải giải quyết được những yêu cầu sau:

1. Hiểu được nội dung chính của văn bản/ chủ đề của văn bản (Văn bản đề cập đến nội dung gì? Nội dung đó được thể hiện bằng những ý chính nào? Tóm tắt ngắn gọn văn bản đó).
2. Nếu văn bản không có nhan đề thì đề bài có thể sẽ yêu cầu các em đặt cho nó một nhan đề phù hợp với nội dung.
3. Trả lời được các câu hỏi vì sao?
4. Xác định được nhịp thơ (nếu văn bản ngữ liệu là văn bản thơ)
5. Xác định giọng điệu chính của văn bản (Nếu văn bản dùng đọc hiểu là văn bản nghị luận)

Cấp độ vận dụng HS phải giải quyết được các yêu cầu sau:

1. Phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ
2. Phân tích dụng của nhịp thơ
3. Phân tích tác dụng, ý nghĩa của một số từ ngữ đặc biệt
4. Viết một đoạn văn liên quan đến nội dung của văn bản.

4.2 Hướng dẫn phương pháp giải quyết từng cấp độ nhận thức

4.2.1. Cấp độ nhận biết

4.2.1.1 Nhận diện phương thức biểu đạt trong văn bản

Nhận diện phương thức biểu đạt cũng là một nội dung quen thuộc, thường gặp trong các đề thi đọc hiểu. (Ví dụ: Những hình thức biểu đạt hoặc hình thức biểu đạt chính của văn bản trên là gì?). Để trả lời được câu hỏi này học sinh phải được cung cấp lại những kiến thức về 6 phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh và hành chính công vụ. Mỗi một hình thức biểu đạt nhằm hướng tới một mục đích nhất định, theo bảng dưới đây.

STT	Phương thức biểu đạt	Mục đích giao tiếp
1	Tự sự	Trình bày diễn biến sự việc (Kể chuyện)
2	Miêu tả	Tái hiện trạng thái sự vật, cảnh vật, con người
3	Biểu cảm	Bày tỏ tình cảm, cảm xúc

4	Nghị luận	Nêu ý kiến đánh giá, bàn luận
5	Thuyết minh	Giới thiệu đặc điểm, phương pháp
6	Hành chính công cụ	Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người và người.

Ngoài ra các em cần lưu ý một điều như sau: Không phải mỗi văn bản chỉ có một hình thức biểu đạt duy nhất, mà thường kết hợp các hình thức biểu đạt khác nhau nhưng bao giờ cũng có một phương thức là chủ đạo. Vì vậy gặp những văn bản này các em cần hết sức chú ý. (Chúng tôi sẽ đưa ra những bài tập cụ thể để cho các em làm quen.

4.2.1.2. Nhận diện các phong cách ngôn ngữ

Trong chương trình THPT toàn cấp học sinh đã được học tất cả 6 phong cách ngôn ngữ đó là: phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, phong cách ngôn ngữ báo chí, phong cách ngôn ngữ chính luận, phong cách ngôn ngữ khoa học, phong cách ngôn ngữ hành chính. Mỗi phong cách ngôn ngữ có đặc điểm riêng về phong cách theo bảng dưới đây.

STT	Phong cách ngôn ngữ	Khái niệm/ đặc điểm
1	Sinh hoạt	Dùng trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, giàu cảm xúc, ít trau chuốt, dùng để trao đổi thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm, đáp ứng nhu cầu trong cuộc sống.
2	Báo chí	Kiểu diễn đạt dùng các văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông đại chúng (Đài phát thanh, truyền hình, báo, Iternet)
3	Nghệ thuật	Chủ yếu dùng trong các tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, sắp đặt lựa chọn, trau chuốt, tinh luyện từ ngôn ngữ

		thông thường và đạt đạt giá trị thẩm mỹ.
4	Chính luận	Dùng trong những văn bản trực tiếp bày tỏ tư tưởng, lập trường, thái độ với những vấn đề thiết thực, nóng bỏng trong đời sống, đặc biệt trong các lĩnh vực chính trị-xã hội.
5	Khoa học	Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, phần lớn được sử dụng ở dạng viết những cũng có thể ở dạng nói.
6	Hành chính	Sử dụng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp, điều hành và quản lí xã hội.

Tuy nhiên trong thực tế ngữ liệu để dùng đọc hiểu không chỉ được trình bày theo một phong cách ngôn ngữ duy nhất mà thường kết hợp nhiều phong cách khác nhau. Ví dụ phong cách ngôn ngữ chính luận và báo chí thường đi kèm với nhau; phong cách nghệ thuật và sinh hoạt cũng có thể đi kèm với nhau. Đề thi tốt nghiệp năm 2014 là một minh chứng tiêu biểu. Vì vậy khi gặp những văn bản loại này HS phải chú ý nếu không sẽ không được điểm tối đa.

4.2.1.3. Nhận diện hình thức ngôn ngữ

a, Ngôn ngữ trực tiếp

- Ngôn ngữ nhân vật: NN đối thoại giữa các nhân vật với nhau trong truyện, hoặc chỉ là những lời độc thoại nội tâm của nhân vật.

- Ngôn ngữ của người kể chuyện: Ngôn ngữ trần thuật

Ví dụ minh họa: “ Anh Chí ơi! Sao anh lại làm ra thế?

Chí Phèo lim dim mắt, rên lên:

- Tao chỉ liều chết với bố con nhà mày đây thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rữ tù chưa biết chừng.

Cụ bá cười nhạt, nhưng tiếng cười giòn giã lắm; người ta bảo cụ hơn người cũng bởi cái cười:

- Cái anh này nói mới hay! Ai làm gì anh mà anh phải chết? Đòi người chứ có phải con cóc đâu? Lại say rồi phải không?

Rồi đổi giọng cụ thân mật hỏi:

- Về bao giờ thế? Sao không vào nhà tôi chơi? Đi vào nhà uống nước”. (trích *Chí Phèo*, *Nam Cao*).

b, Ngôn ngữ nửa trực tiếp

- Ngôn ngữ đan xen giữa lời của nhân vật với lời của người kể chuyện (ngôn ngữ trần thuật nửa trực tiếp)

Ví dụ minh họa: “ Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai . Tức mình hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: “ Chắc nó trừ mình ra!”. Không ai lên tiếng cả. Tức thật! Ồ! Thế này thì tức thật! Tức chết được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không? Không biết cái đứa chết mẹ nào lại đẻ ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nỗi này? A ha! Phải đấy, hắn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo. Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo? Có mà trời biết , cả làng Vũ Đại không ai biết....”. (trích *Chí Phèo*, *Nam Cao*).

4.2.1.4. Nhận diện các phương thức trần thuật

- Trần thuật từ ngôn thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện

Ví dụ minh họa: “ ...Ngay lúc ấy, một chiếc thuyền đâm thẳng vào chỗ tôi đứng. Một người đàn ông và một người đàn bà rời khỏi chiếc thuyền. Họ phải lội qua một quãng bờ phá nước ngập quá đầu gối. Bất giác tôi nghe người đàn ông nói chồm lên trên thuyền như quát: “ Cứ ngồi yên đấy. Động đậy tao giết cả mày đi bay giờ...” (trích *Chiếc thuyền ngoài xa*, *Nguyễn Minh Châu*)

- Trần thuật từ ngôi thứ ba, người kể chuyện tự giấu mình

Ví dụ minh họa: “ Ai ở xa về có việc vào nhà thống lí Pá Tra thường trông thấy một cô gái ngồi quay sợi gai bên cạnh tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa. Lúc nào cũng vậy dù quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi hay đi cõng

nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi...” (*trích Vợ chồng A Phủ, Tô Hoài*).

-Trần thuật từ ngôi thứ ba, người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm.

Ví dụ minh họa: “Việt tỉnh dậy lần thứ tư, trong đầu còn thoảng qua hình ảnh của người mẹ. Đêm nữa lại đến. Đêm sâu thăm thẳm, bắt đầu từ tiếng dế gáy u u cao vút mãi lên. Người Việt như đang tan ra nhẹ nhẹ. Ước gì lại được gặp má” (*trích Những đứa con trong gia đình, Nguyễn Thi*).

4.2.1.5. Nhận diện các phép liên kết hình thức

STT	Các phép liên kết hình thức	Đặc điểm
1	Phép lặp từ ngữ	Lặp ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu đứng trước
2	Đồng nghĩa / trái nghĩa / liên tưởng	Sử dụng ở câu đứng sau có những từ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với những từ đã có ở câu trước
3	Phép thế	Sử dụng ở những câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước
4	Phép nối	Sử dụng ở những câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước (dùng những quan hệ từ)

4.2.1.6. Nhận diện các kiểu câu

a. Câu chia theo mục đích nói

- Câu tường thuật (Chị Hạnh đang đến)
- Câu nghi vấn (Chị Hạnh có đến không?)
- Câu cảm thán (A chị Hạnh đến rồi!)
- Câu cầu khiến (Chị Hạnh đến đi)

b, Câu chia theo cấu trúc/chức năng ngữ pháp

- Câu chủ động/câu bị động

VD1: Bạn đọc các thể hệ rất yêu thích giọng văn mê đắm và tài hoa của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường. (Câu chủ động)

VD2. Thầy giáo phê bình em (Câu chủ động)

VD3. Giọng văn mê đắm và tài hoa của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường được bạn đọc các thể hệ rất yêu thích. (Câu bị động)

VD4. Em bị thầy giáo phê bình (Câu bị động)

- Câu bình thường/câu đặc biệt
- Câu đơn/câu ghép

4.2.1.7.Nhận diện các biện pháp tu từ

- So sánh
- Ẩn dụ
- Hoán dụ
- Nhân hóa
- Nói giảm, nói tránh, cường điệu
- Điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc ngữ pháp
- Phép đối
- Dùng từ láy

4.2.1.8.Nhận diện các thể thơ

- Ngũ ngôn (mỗi câu thơ chỉ có năm tiếng)
- Thất ngôn (mỗi câu thơ có bảy tiếng
- Lục bát (một câu sáu tiếng, một câu tám tiếng tạo thành một cặp)
- Lục bát biến thể (thường biến thể ở câu tám có thể biến thể thành 9 đến 13 tiếng)
- Song thất lục bát (hai câu 7 tiếng và một cặp lục bát)
- Tự do (số tiếng trong mỗi dòng thơ không đều nhau)

4.2.1.9.Nhận diện các thao tác lập luận

a, Thao tác giải thích

Khái niệm: Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý mình.

Ví dụ minh họa 1: Giải thích chất thơ trong văn là gì? Chất thơ còn gọi là chất trữ tình trong văn xuôi là thứ ngôn ngữ bóng bẩy, giàu cảm xúc và có tính nhạc trong lời văn, nhiều từ ngữ gợi chứ không tả. Đoạn văn mở đầu trong truyện ngắn “ Hai đứa trẻ” của Thạch Lam rất giàu chất thơ.

Ví dụ minh họa 2: Giải thích hai câu thơ sau trong truyện Kiều của Nguyễn Du:

“ Trãi qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng”

Đây là hai câu thơ thứ 3 và thứ 4 của truyện Kiều. Câu thơ thể hiện sự chiêm nghiệm mang tính phổ quát của đại thi hào về cõi nhân sinh: chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau. Cuộc bể dâu là những cuộc thay đổi lớn lao, bất ngờ ngoài sự toan tính và mong muốn của con người, gây ra nhiều nỗi đau thương. Trong cuộc vắn xoay đó làm bật lên những thân phận bất hạnh khiến Nguyễn Du vô cùng thương xót, bất bình. Chinh phụ ngâm cũng có ý thơ gần như vậy: thuở trời đất nổi cơn gió bụi/ Khách má hồng lăm nỗi truân chuyên”

b, Thao tác chứng minh

Khái niệm: chứng minh là đưa ra những cứ liệu, dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ, một ý kiến để thuyết phục người đọc nghe và tin tưởng vào vấn đề.

c, Thao tác phân tích

Khái niệm: phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để xem xét kĩ lưỡng nội dung và những mối liên hệ bên trong bên ngoài của đối tượng.

d, Thao tác so sánh

Khái niệm: so sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật.

e, Bình luận

Khái niệm: bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng...đúng hay sai, hay/dở, tốt/xấu, lợi/hại,... để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng.

g, Thao tác lập luận bác bỏ

Khái niệm: bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái hiển nhiên của vấn đề, trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn của mình.

4.2.1.10. Nhận diện phương pháp lập luận

- Phương pháp diễn dịch (Câu chốt, câu nêu ý khái quát đặt ở đầu đoạn).
- Phương pháp quy nạp (Câu chốt, câu nêu ý khái quát đặt ở cuối đoạn).
- Phương pháp song hành: Không có câu chốt, câu chủ đề, tất cả các câu cùng tập trung hướng tới một chủ đề chung

- Phương pháp móc xích (Ví dụ đoạn văn mẫu: Chúng ta đều biết để đi đến thành công ***có nhiều con đường*** khác nhau. **Một trong những con đường** có thể là bằng phẳng nhất chính là **con đường học hành**. **Học tập** là quyền lợi cũng như nghĩa vụ của mỗi con người. Muốn hoàn thành tốt nghĩa vụ này thì mỗi chúng ta **cần đặt ra mục tiêu cho bản thân mình**. **Mục tiêu** ấy là cơ sở để chúng ta **cố gắng học tập thật tốt**. **Sự cố gắng**, nỗ lực học tập có thể được thể hiện qua cả **những việc làm nhỏ** như xem lại bài học trên lớp, làm bài tập về nhà đầy đủ hay hứng thú với việc học,... **Những việc làm nhỏ thường xuyên** sẽ đem lại cho chúng ta thói quen, niềm vui, **sự cần cù học hỏi**. **Sự cần cù** ấy là yếu tố rất quan trọng để chúng ta học tập thật tốt).

- Phương pháp tổng – phân – hợp (có hai câu chốt nằm ở đầu và cuối đoạn nhưng hai câu này không giống nhau).

4.2.2. Cấp độ thông hiểu

Cấp độ thứ hai của các đề văn đọc hiểu Vb là thông hiểu. Ở cấp độ này đề phải yêu cầu các em phải trả lời được các câu hỏi sau:

1. Nội dung chính của văn bản? Tóm tắt nội dung của văn bản?
Với câu hỏi như này HS cần đọc kỹ văn bản, có thể dựa vào nhan đề và những câu văn mở đầu và kết thúc của văn bản để xác định nội dung chính.
2. Nếu văn bản không có nhan đề thì đề bài có thể sẽ yêu cầu các em đặt cho nó một nhan đề phù hợp với nội dung.
3. Trả lời được các câu hỏi vì sao?

4. Phân tích được ý nghĩa và tác dụng của việc ngắt nhịp (nếu văn bản ngữ liệu là văn bản thơ)

4.2.3. Cấp độ vận dụng

Cấp độ này đòi yêu cầu HS phải trả lời được được những câu hỏi sau:

1. Tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong Vb?

2. Ý nghĩa của một số từ ngữ đặc biệt trong văn bản, thường là những từ ngữ được dùng với nghĩa chuyên, nghĩa hàm ẩn chứ không phải là những từ ngữ chỉ có nghĩa trực tiếp.

3. Viết một đoạn văn liên quan đến nội dung của Vb, hoặc viết đoạn văn thể hiện suy nghĩ riêng của bản thân.

5. Những điểm khác biệt, tính mới của giải pháp so với giải pháp đã và đang được áp dụng

Điểm khác biệt, tính mới của giải pháp của SKKN là ở chỗ HS được trang bị một cách hệ thống những kiến thức kĩ năng cơ bản để phục vụ cho việc đọc hiểu Vb của HS ở từng cấp độ: nhận biết, thông hiểu và vận dụng. Vì vậy đứng trước đề văn đọc hiểu Vb, HS hoàn toàn có thể tự tin bởi vì các em đã có một nền tảng kiến thức cơ bản.

Trước đây rèn kĩ năng đọc hiểu Vb cho HS, giáo viên thường bắt đầu bằng việc hướng dẫn HS đọc hiểu từng Vb một. Cách làm này rất mất thời gian, bởi vì những Vb dùng làm ngữ liệu đọc hiểu Vb rất phong phú đa dạng giáo viên không thể dạy hết cho HS được. Từ khi thực hiện SKKN “ Biện pháp nâng cao năng lực đọc hiểu văn bản cho học sinh trường THPT Chà Cang”, giáo viên không phải mất nhiều thời gian hướng dẫn các em giải từng đề cụ thể mà chỉ cung cấp cho các em “chìa khóa” để đọc hiểu Vb. Chìa khóa đó là một hệ thống những kiến thức, kĩ năng cần thiết mà HS phải có để sử dụng trong qua trình đọc hiểu một Vb thông thường. Khi HS đã có một nền tảng kiến thức cơ bản thì giáo viên chỉ cần minh họa bằng một số đề cơ bản. Từ đó HS hoàn toàn có thể chủ động, tự tin khi đứng trước bất cứ một đề đọc hiểu Vb nào. .

6. Khả năng áp dụng của giải pháp

Sáng kiến có thể áp dụng rộng rãi đối với học sinh toàn trường thuộc cả ba khối 10, 11 và 12. Đồng thời sáng kiến cũng có thể nhân rộng áp dụng cho những trường THPT vùng cao có nhiều học sinh dân tộc thiểu số có nét tương đồng với trường THPT Chà Cang.

7. Đánh giá của nhóm chuyên môn Ngữ văn trường THPT Chà Cang khi áp dụng giải pháp

- Sáng kiến đúc kết những kinh nghiệm quý báu trong thực tiễn dạy học của tác giả.
- Sáng kiến nhận được sự đánh giá cao và đồng thuận của nhóm chuyên môn bởi sự đầu tư công phu và tâm huyết của tác giả.
- Việc thực hiện giải pháp của sáng kiến đưa ra chắc chắn sẽ góp phần nâng cao năng lực đọc hiểu Vb cho HS của trường THPT Chà Cang. Từ đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục môn Ngữ văn nói chung và từng bước cải thiện tỉ lệ đỗ tốt nghiệp THPT và ĐH-CD nói riêng.
- Nhóm chuyên môn Ngữ văn đã thống nhất lựa chọn giải pháp “Biện pháp nâng cao năng lực đọc hiểu văn bản” để áp dụng cho HS toàn trường.

8. Hiệu quả, lợi ích thu được khi áp dụng giải pháp theo ý kiến của tổ chuyên môn.

- Giải pháp đã góp phần cải thiện năng lực đọc hiểu Vb của HS một cách rõ rệt so với khi chưa thực hiện giải pháp.
- Kết quả các bài kiểm tra rèn kĩ năng đọc hiểu Vb của HS được nâng lên một cách rõ rệt. Thống kê tỉ lệ điểm các bài kiểm tra đọc hiểu Vb trước và sau khi thực hiện giải pháp của các lớp như sau:

Lớp	Chưa thực hiện giải pháp			Khi thực hiện giải pháp		
	Điểm yếu (%)	Điểm TB (%)	Điểm K,G (%)	Điểm yếu (%)	Điểm TB (%)	Điểm K,G (%)
11A1	35%	45%	20%	20%	55%	25%
10A2	50%	40%	10%	30%	55%	15%
10A3	47%	38%	15%	36%	41%	23%

10A4	52%	33%	15%	35%	46%	19%
10A5	46%	34%	20%	33%	40%	27%
10A6	49%	34%	17%	37%	42%	21%
10A7	55%	35%	10%	40%	45%	15%
11B1	30%	50%	20%	15%	60%	25%
11B2	40%	48%	12%	30%	55%	15%
11B3	43%	49%	8%	28%	55%	17%
11B4	36%	55%	9%	27%	60%	13%
11B5	34%	49%	17%	25%	54%	21%
11B6	33%	51%	16%	26%	55%	19%
11B7	45%	40%	15%	31%	51%	18%
12C1	15%	55%	20%	5%	60%	35%
12C2	30%	57%	13%	15%	60%	25%
12C3	31%	59%	10%	20%	65%	15%
12C4	32%	57%	11%	18%	63%	19%
12C5	39%	54%	7%	21%	61%	18%

9. Phạm vi ảnh hưởng của giải pháp

Giải pháp không chỉ được áp dụng rộng rãi, có hiệu quả trong phạm vi nhà trường mà còn có thể được áp dụng được ở những các trường học vùng cao khác.

10. Kiến nghị, đề xuất

Đối với nhà trường: tạo điều kiện để giải pháp được áp dụng thống nhất trong phạm vi nhà trường. Đồng thời tạo điều kiện để cán bộ giáo viên được giao lưu, học hỏi kinh nghiệm trong giảng dạy và giáo dục học sinh. Hàng năm cần phải có kế hoạch tổng kết để đánh giá hiệu quả thực sự của các giải pháp SKKN.

Đối với Sở giáo dục và Đào tạo: hàng năm lựa chọn những giải pháp có khả năng áp dụng rộng rãi, đem lại hiệu quả thiết thực để giáo viên có điều kiện học tập, trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sách giáo khoa Ngữ văn lớp 10, NXB Giáo dục, H.2013
2. Sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11, NXB Giáo dục, H.2013
3. Sách giáo khoa Ngữ văn lớp 12, NXB Giáo dục, H.2013
4. Từ điển tiếng Việt, NXB Từ điển bách khoa, H.2001
5. Lê Bá Hán- Trần Đình Sử- Nguyễn Khắc Phi, Từ điển thuật ngữ Văn học, NXB Giáo dục, H.2006
6. Nhiều tác giả, Phương pháp rèn kỹ năng đọc hiểu văn bản, NXB Giáo dục, H.2010.
7. Tâm lý học Sư phạm, giáo trình ĐH Sư phạm Thái Nguyên.
8. Nhiều bài viết đăng tải trên báo giáo dục thời đại(www.gdtd.vn)
9. Video bài giảng trên Youtube của các thầy cô giáo có kinh nghiệm .

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Danh mục chú thích chữ viết tắt	1
Các khái niệm sử dụng trong sáng kiến	1
Phụ lục	4
Nội dung của giải pháp	9
A. Mục đích, sự cần thiết của sáng kiến kinh nghiệm	9
B. Phạm vi triển khai thực hiện	9
C. Nội dung	10
I. Tình trạng giải pháp đã biết	10
1. Ưu điểm khi áp dụng giải pháp	10
2. Khuyết điểm, hạn chế của giải pháp	11
II. Nội dung của giải pháp	11
1. Mục đích của giải pháp pháp	11
2. Mô tả chi tiết bản chất, nội dung của giải pháp	12
3. Hệ thống hóa những kiến thức cơ bản làm công cụ để giúp học sinh đọc hiểu văn bản.	12
4. Hướng dẫn học sinh phương pháp làm bài đọc hiểu trong cấu trúc đề thi Quốc gia.	13
5. Những điểm khác biệt, tính mới của giải pháp so với giải pháp đã và đang được áp dụng	22
6. Khả năng áp dụng của giải pháp	22
7. Đánh giá của nhóm chuyên môn Ngữ văn trường THPT Chà Cang khi áp dụng giải pháp	22
8. Hiệu quả, lợi ích thu được khi áp dụng giải pháp theo ý kiến của tổ chuyên môn.	23
9. Phạm vi ảnh hưởng của giải pháp	24
10. Kiến nghị, đề xuất	24

